



LILAMA EMC
MÃ CHỨNG KHOÁN: L35

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
(NĂM 2018)

Ninh Bình, tháng 03 năm 2019

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2700224390, đăng ký lần đầu ngày 06/10/2006, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/10/2007, thay đổi lần 2 ngày 07/09/2011.
- Vốn điều lệ: 32.651.550.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 32.651.550.000 đồng
- Địa chỉ: Số 72E, đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: 02293.871.125
- Số fax: 02293.873.074
- Website: www.lilamaemc.com.vn
- Mã cổ phiếu: L35

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cơ khí lắp máy, thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 925/QĐ-BXD ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tiền thân của Công ty là Đội công trường Lắp máy trực thuộc Liên hiệp Lắp máy – Bộ Xây dựng, được thành lập năm 1978. Từ năm 1983 đổi thành “Xí nghiệp Cơ khí lắp máy” trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy – Bộ Xây dựng, theo Quyết định số 012A/BXD-TCLĐ ngày 27/01/1983 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ năm 1996, là “Công ty Cơ khí lắp máy” thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Tháng 7/2007 Công ty trở thành công ty đại chúng.

- Tháng 3/2010 Công ty chính thức niêm yết và giao dịch 3.265.155 cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là L35.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng).

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí. Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.

- + Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.
- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- + Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm).
- + Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- + Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- + Đại lý.
- + Lắp đặt hệ thống điện.
- + Sản xuất thiết bị điện khác (cơ, điện).
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- + Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- + Hoàn thiện công trình trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất.
- + Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.
- + Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- + Sản xuất hóa chất cơ bản (khí công nghiệp).
- + Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (khí công nghiệp).
- + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

3.2. Địa bàn kinh doanh:

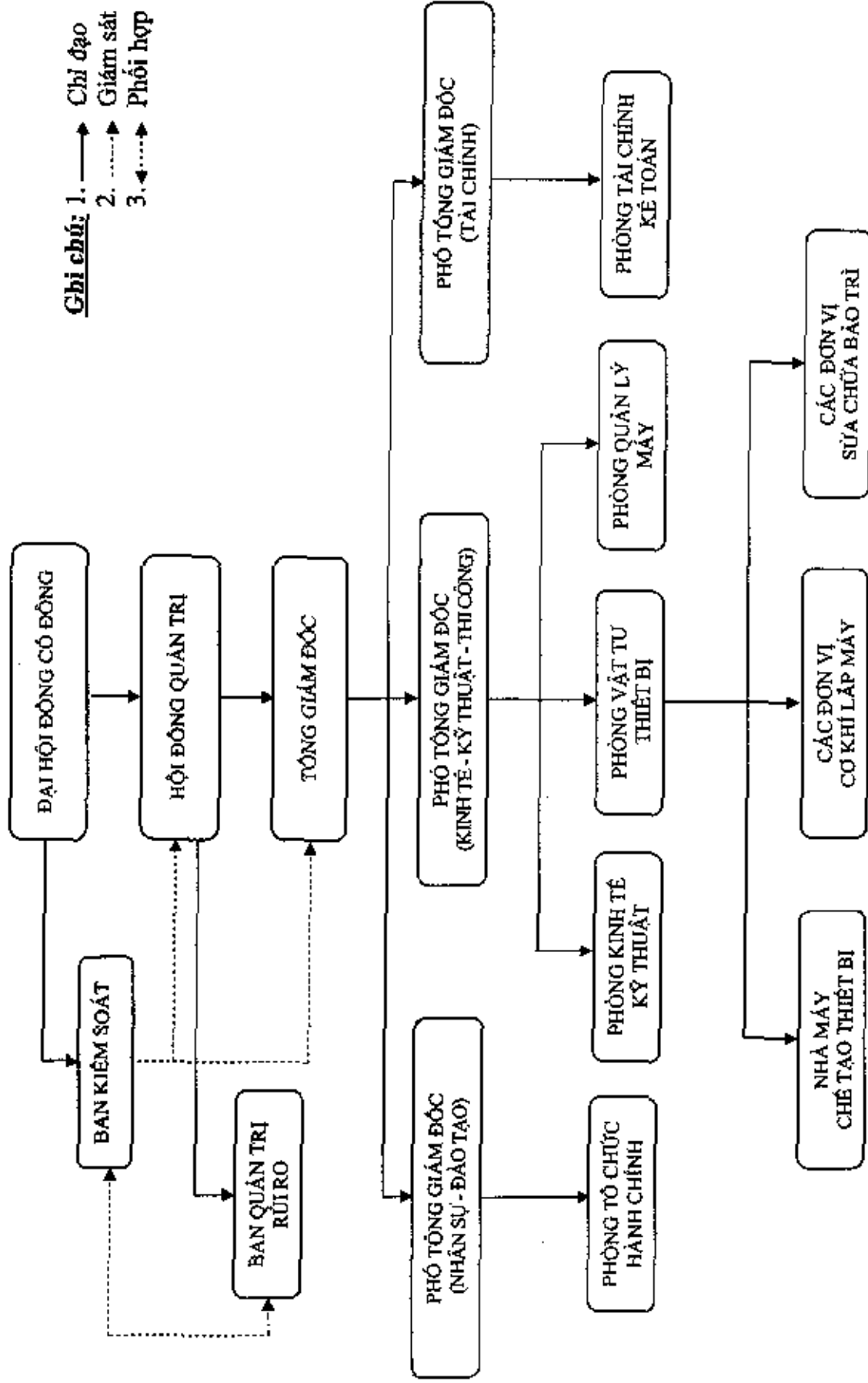
Công ty tham gia thi công các công trình dự án trong phạm vi cả nước. Trong đó 2 năm gần nhất, các địa bàn hoạt động chiếm trên 10% tổng doanh thu gồm: Ninh Bình, Hà Nam, Thái Bình, Thanh Hóa, Hậu Giang, Sóc Trăng, Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban Tổng Giám đốc; Ban kiểm soát.

4.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty như sau:



5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

(1) Mục tiêu tổng quát:

- Tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý để hoạt động của Công ty đạt hiệu quả cao hơn với lộ trình phù hợp, không gây nhiều xáo trộn trong sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng Công ty thành một đơn vị mạnh, có quy mô lớn hơn, trình độ quản lý chuyên nghiệp hơn và chuyên môn hóa theo ngành nghề kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh và khoa học công nghệ, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(2) Mục tiêu cụ thể:

- Tích cực tham gia vào các dự án do LILAMA làm thầu chính, đồng thời mở rộng thị trường do công ty trực tiếp ký kết với vai trò độc lập, phấn đấu đến năm 2020 trong cơ cấu doanh thu: 15 - 20% doanh thu thực hiện từ hợp đồng với Tổng công ty LILAMA, doanh thu còn lại do Công ty tự tìm kiếm từ thị trường bên ngoài.

- Tăng thị phần và doanh thu chế tạo, lắp đặt thiết bị từ các dự án Điện, tiếp cận và từng bước tăng thị phần dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và chế tạo thiết bị thay thế ở các nhà máy điện, chú trọng thị trường các nhà máy, công trình trong khu vực tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận.

- Tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng vào trong giai đoạn 2021 - 2025 để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

- Tăng trưởng Tổng doanh thu bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 07 - 10 %, tổng giá trị doanh thu đến cuối năm 2025 đạt từ 370 tỷ đồng.

- Tăng trưởng lợi nhuận bình quân hàng năm giai đoạn 2018 - 2025 từ 20% - 40%, đến cuối năm 2025 lợi nhuận trước thuế đạt từ 11 tỷ đồng.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

(1) Chiến lược tăng trưởng:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Hoàn thành các công trình đang thi công, củng cố và gia tăng thị phần khu vực miền Trung và miền Bắc đối với các dự án ngành năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, lọc hóa dầu, đạt mục tiêu doanh thu tối thiểu 225 tỷ đồng vào năm 2020.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Trên cơ sở kết quả thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục tập trung đầu tư phát triển, tạo tiền đề để Công ty hoạt động chuyên sâu trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất thi công các dự án nhiệt điện, thủy điện, phong điện, điện khí..., tạo lợi thế cạnh tranh đối với các dự án trong nước với vai trò nhà thầu độc lập, đạt mục tiêu doanh thu tối thiểu 370 tỷ đồng vào năm 2025.

(2) Chiến lược lợi nhuận:

- Trong giai đoạn đầu từ 2016 - 2020: Tiếp tục củng cố năng lực và thương hiệu, ưu tiên tăng quy mô về lao động, nâng cao năng lực thiết bị thi công, nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường để tăng doanh thu, duy trì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu từ 3 - 5%.

- Giai đoạn sau từ năm 2021 – 2025: Nâng tầm thương hiệu Công ty, cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao lợi nhuận, phấn đấu đến năm 2025 đạt tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tối thiểu 15 % .

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

+ Đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV, phấn đấu mức thu nhập bình quân hàng tháng từ 7.500.000 đồng đến 10.000.000 đồng/người/tháng.

+ Cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện nơi ăn ở, sinh hoạt của CBCNV trực tiếp thi công tại các công trình.

+ Duy trì chế độ khuyến khích thợ giỏi, xây dựng đơn giá tiền lương và định mức khoán đảm bảo sự công bằng và kích thích sản xuất phát triển.

+ Chăm lo sức khỏe cho người lao động, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, mua BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động đầy đủ; đẩy mạnh phong trào văn hoá, văn nghệ, thể thao, thăm hỏi trợ cấp khó khăn kịp thời, chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV; tích cực tham gia các phong trào xã hội từ thiện và các hoạt động xã hội khác.

+ Đầu tư công nghệ, tổ chức sản xuất theo hướng tiết kiệm và tái sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng, nước... sử dụng nhiên liệu thân thiện để bảo vệ môi trường.

+ Tích cực tham gia, thực hiện tốt các chính sách xã hội.

6. Các rủi ro

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tác động trực tiếp từ tình hình chung của nền kinh tế trong nước và thế giới, tình hình hoạt động đầu tư, tiến độ xây dựng các dự án, chính sách phát triển lĩnh vực cơ khí của đất nước.

Trong hoạt động xây lắp, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất nhiều thời gian, dẫn tới tình trạng khối lượng công việc dờ dang nhiều, hạch toán kế toán không kịp thời.

Việc giải ngân, thanh toán thường chậm do khó khăn từ việc thu xếp vốn của chủ đầu tư, thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Biến động nguồn nhân lực tương đối lớn do đặc thù hoạt động của ngành, người lao động phải trực tiếp tham gia thi công trên các công trường dự án, điều kiện sinh hoạt, đi lại của CBCNV gặp nhiều khó khăn...

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động Sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động SXKD năm 2018: Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama tham gia thi công các công trình, dự án chủ yếu gồm: NM xi măng Tân Thắng; Dây chuyền 2 nhà máy XM Xuân Thành; LHD Nghi Sơn; NM Xi măng Nam Sơn; NM giấy VNT-19; Nhiệt điện Thái Bình 2; NM Nhiệt điện Sông Hậu 1; NM Nhiệt điện Long Phú 1; Thủy điện Sứ Pán; Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị NM Xi măng Tam Điệp, Bút Sơn...

Một số chỉ tiêu đạt được cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch
1	Doanh thu	Tỷ đồng	201,7	171,1	84,8%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,80	1,66	92,2%
3	Nộp Ngân sách	Tỷ đồng	9,0	14,2	157,7%
4	Thu nhập bình quân	Tỷ đồng	7,8	8,2	105,1%
5	Trả cổ tức (dự kiến)	%	-	-	-

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty có chiều hướng chậm lại do một số công trình/dự án vào giai đoạn cuối (như Nam Sơn, Sứ Pán, Nghi Sơn); có vướng mắc và giãn tiến độ (như Long Phú 1, Sông Hậu 1, Thái Bình 2) hoặc đang giai đoạn đầu như Xi măng Tân Thắng...

- Doanh thu, lợi nhuận thực hiện trong năm 2018 không hoàn thành kế hoạch đề ra, một phần do quy trình và thời gian nghiệm thu/xác nhận từ chủ đầu tư kéo dài.

- Tuy nhiên, các chỉ tiêu về việc làm, thu nhập người lao động, nộp ngân sách đều đạt kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành:

(1) *Tổng giám đốc:* Nguyễn Văn Triều

Số CMTND: 013250611 - Cấp ngày 19/01/2010 tại Hà Nội

Ngày tháng năm sinh: 27/03/1971 - Giới tính: Nam

Nơi sinh: Hải Triều – Tiên Lữ - Hưng Yên

Quê quán: Hải Triều – Tiên Lữ - Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: P604- Chung cư 54 Hạ Đình, P Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 12/12 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác:

Từ 3/1995 - 6/1996: CB Kỹ thuật - Cty Lắp máy & Xây dựng 45-1 – TP HCM

Từ 7/1996 - 1/1998: Trưởng ban Kỹ thuật - XN Lắp máy Sao Mai - Công ty Lắp máy & Xây dựng 45-1

Từ 2/1998 - 4/2001: Trưởng ban Kỹ thuật - XN Lắp máy Sao Mai Nghi Sơn - Công ty Lắp máy & Xây dựng 45-1

Từ 5/2001 - 10/2001: CB Phòng Kinh tế Kỹ thuật - Công ty Lắp máy & Xây dựng 45-1, TP Hồ Chí Minh

Từ 11/2001 - 2/2002: Phó trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật - Công ty Lắp máy & Xây dựng số 7, TP Đà Nẵng

Từ 3/2002 - 9/2003: Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật - Công ty Lắp máy & Xây

dựng số 7, TP Đà Nẵng
 Từ 10/2003 - 5/2006: Phó giám đốc - Công ty Lắp máy & Xây dựng số 7, Đà Nẵng
 Từ 6/2006 - 9/2009: Phó giám đốc - Cty Lắp máy & Xây dựng 69-3, Hải Dương
 Từ 10/2009-8/2011: Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật – Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, TP Hà Nội
 Từ 9/2011 – nay: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, TP Ninh Bình, Ninh Bình
 Chức vụ hiện tại: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần = 0%;
- Đại diện sở hữu cổ phần của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam: 552.425 cổ phần = 16%

(2) Phó Tổng giám đốc: Nguyễn Văn Huân

Số CMTND : 164135276 Cấp ngày 19/04/2000 tại Ninh Bình
 Ngày tháng năm sinh : 20/07/1959 - Giới tính: Nam
 Nơi sinh : An Mỹ - Bình Lục - Hà Nam
 Quê quán : An Mỹ - Bình Lục - Hà Nam
 Quốc tịch : Việt Nam - Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú : Phố Ngọc Mỹ - Phường Thanh Bình - Tp.Ninh Bình
 Trình độ văn hoá : 10/10 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác :

Từ 1983 - 1989 : Kỹ sư - Nhà máy thiết bị điện Đông Anh, Hà Nội
 Từ 1989 - 9/1996 : Kỹ sư - Công ty Cơ khí Lắp máy - TX Ninh Bình
 Từ 10/1996-12/2006: Phó giám đốc Công ty Cơ khí Lắp máy - TX Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
 Từ 1/2007 - nay : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 18.365 cổ phần = 0,56 %

(3) Phó Tổng giám đốc: Nguyễn Thanh Quang

Ngày sinh: 10/3/1961 - Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Kiến Xương – Thái Bình
 Quê quán: Kiến Xương – Thái Bình
 Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
 Chứng minh nhân dân: 141756980 cấp ngày 7/7/1994 tại Hải Dương
 Địa chỉ thường trú: Minh Tân – Kinh Môn – Hải Dương
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác:

Từ 6/1982 - 04/1984: Cán bộ kỹ thuật – Xí nghiệp liên hiệp lắp máy 69
 Từ 5/1984 - 07/1988: Cán bộ kỹ thuật – Xí nghiệp Lắp máy 69-3
 Từ 08/1988 - 05/1998: Cán bộ kỹ thuật – Công ty LM và XD 69-3
 Từ 06/1998 - 03/2001: Đội trưởng thi công nhiệt điện Phả Lại 2 - Cty LM và XD 69-3
 Từ 04/2001 - 02/2003: Biệt phái VP đại diện LILAMA tại Công trình XM Tam Điệp

Từ 01/2004 - 05/2007: Đội trưởng thi công XM Bim Sơn, XM Hoàng Thạch
 Từ 06/2007 – nay: Trưởng phòng Kỹ thuật Cty CP cơ khí Lắp máy LILAMA
 Từ 11/2009 – nay: Phó Tổng giám đốc Cty CP cơ khí Lắp máy LILAMA
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0 cổ phần = 0 %

(5) Kế toán trưởng: Nguyễn Mạnh Hương

Ngày sinh: 14/01/1982 - Giới tính: Nam
 Nơi sinh: Trường Thịnh, TX Phú Thọ, Phú Thọ
 Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Trường Thịnh, TX Phú Thọ, Phú Thọ
 Chứng minh nhân dân: 012266297 cấp ngày 24/05/2012 tại Hà Nội
 Địa chỉ thường trú: P 808 Nhà N01, Số 282 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
 Trình độ văn hóa: 12/12 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Từ 11/2004 - 04/2017: Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
 Từ 04/2017 - nay: Kế toán trưởng – Thành viên HĐQT Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần = 0%;
- Đại diện sở hữu cổ phần của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam: 489.773 cổ phần = 15%

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ông Phùng Quang Minh, Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng, Miễn nhiệm từ 27/04/2017 theo nguyện vọng cá nhân.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Tổng số cán bộ nhân viên bình quân năm 2018 là: 548 người
- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Tiền lương đối với CBCNV được thực hiện theo Quy chế lương áp dụng thống nhất trong toàn công ty. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, áp dụng lương sản phẩm theo hợp đồng khoán phù hợp với khối lượng công việc hoàn thành trong tháng, gắn năng suất và hiệu quả công tác với thu nhập được hưởng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo trình độ, năng lực và hiệu quả thực hiện công việc được giao.

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành công việc tốt nhất. Công ty đã triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo năm 2018 cho các nhóm kỹ sư/chuyên viên (về ngoại ngữ, trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý); nhóm công nhân kỹ thuật (tay nghề/kỹ năng) bằng các hình thức đào tạo tại chỗ (kèm cặp và hướng dẫn) và cử đi đào tạo tập trung tại các cơ sở đào tạo. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tổ chức các chương trình đào tạo, thi nâng cao tay nghề, nâng bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc; đồng thời áp dụng các quy định về trách nhiệm vật chất đối với các hành vi làm thiệt hại tài sản, kỷ luật lao động đối với các vi phạm.

+ Công tác chăm lo đời sống đối với CBCNV: Công ty luôn quan tâm, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động. Thường xuyên đầu tư cơ sở vật chất để cải thiện điều kiện sinh hoạt và làm việc cho CBCNV trên các công trường, nhà máy; hàng năm tổ chức cho CBCNV đi tham quan, nghỉ mát phù hợp với điều kiện của đơn vị...

+ Tuân thủ các quy định của Nhà nước về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nâng lương, nâng bậc hàng năm, các chế độ ốm đau, nghỉ phép, nghỉ lễ...

+ Thực hiện chế độ trợ cấp cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ từ thiện, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

+ Công tác BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn lao động: Công ty luôn chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước. 100% lao động làm việc theo hợp đồng từ trên 1 tháng được tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN. Các chế độ chính sách đối với người lao động được công ty thực hiện đầy đủ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:

Năm 2018, Căn cứ tình hình sản xuất, Công ty chưa thực hiện đầu tư mua sắm thiết bị thi công để tập trung vốn lưu động để đáp ứng sản xuất, giảm chi phí tài chính.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Hiện tại, Công ty không có công ty con/công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	191,371,386,412	220,777,402,193	115.4
2	Doanh thu thuần	199,776,252,696	171,077,202,701	85.6
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,343,368,674	1,662,000,000	123.7
4	Lợi nhuận khác	287,549,765	5,511,058	1.9
5	Lợi nhuận trước thuế	1,630,918,439	1,667,511,058	102.2
6	Lợi nhuận sau thuế	1,292,816,414	1,334,008,847	103.2
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	409	103.3

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1,23 lần	1,16 lần	
2	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,97 lần	0,91 lần	
3	Hệ số nợ (Nợ phải trả / Tổng tài sản)	77,5%	80,1%	
4	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu)	34,5%	40,3%	
5	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân trong kỳ)	4,44 vòng	3,12 vòng	
6	Vòng quay tài sản (Doanh thu thuần/tổng tài sản)	0,96 vòng	0,71 vòng	
7	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,64%	0,78%	
8	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,75%	2,77%	
9	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,62%	0,55%	
10	LN từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,67%	0,97%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần 3.265.155 (cổ phần)
- Trong đó: Cổ phần phổ thông: 3.265.155 (cổ phần)

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Phân loại	Số lượng cổ đông	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ
1	Phân loại theo tỷ lệ sở hữu			
	a) Cổ đông lớn	2	1.962.829	60,11%
	b) Cổ đông nhỏ	501	1.302.326	39,89%
2	Phân loại theo tổ chức, cá nhân			
	a) Cá nhân	497	1.587.488	48,51%
	b) Tổ chức	6	1.677.667	51,49%
3	Phân loại theo trong nước, ngoài nước			
	a) Trong nước	499	3.216.255	98,57%
	b) Ngoài nước	4	48.900	1,43%

4	Phân loại theo cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
	a) Nhà nước (Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 51% vốn Điều lệ)	1	1.665.229	51%
	b) Cổ đông khác	515	1.599.926	49%

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán - NDKCC là 28/03/2018)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Quản lý nguồn vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 2.000 tấn gồm sắt thép và nguyên vật liệu khác phục vụ chế tạo các thiết bị cơ khí.

b) Khoảng 0,3% nguyên vật liệu trong năm được tái chế, tái sử dụng.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng điện tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 180.500 Kwh

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Tiết kiệm khoảng 1,5 % tổng năng lượng sử dụng thông chương trình tiết kiệm, tiết giảm chi phí chung.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Chủ yếu sử dụng nước do các Công ty nước sạch cung cấp để phục vụ mục đích sinh hoạt cho CBCNV tại văn phòng và các đơn vị sản xuất, trong năm sử dụng 18.500 m³ nước sinh hoạt.

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 1%.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền bị xử phạt: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân 548 người, mức lương bình quân 8.200.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV, tăng hiệu quả sản xuất để tăng thu nhập chính đáng cho người lao động, thực hiện quy chế khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp định kỳ và đột xuất.

- Cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện nơi ăn ở, sinh hoạt của CBCNV trực tiếp thi công tại các công trình.

- Chăm lo sức khoẻ cho người lao động bằng việc cung cấp vật tư thiết bị y tế và tổ chức mạng lưới cán bộ phụ trách y tế từ công ty đến các đơn vị, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm và bố trí công việc phù hợp với tình trạng sức khỏe, mua BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động đầy đủ.

c) Hoạt động đào tạo:

- Số giờ đào tạo trung bình với cán bộ: 20 giờ/năm.

- Số giờ đào tạo trung bình với công nhân kỹ thuật: 80 giờ/năm.

- Chương trình phát triển năng lực người lao động:

+ Khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, kỹ năng.

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo hằng năm.

+ Tổ chức huấn luyện theo các đợt thi nâng bậc lương hằng năm.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương:

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định của địa phương, tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn, bảo đảm vệ sinh môi trường, cảnh quan.

+ Chủ động tổ chức và tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện tại địa phương.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

PHẦN III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

TT	Nội dung	Thực hiện 2017 (triệu đồng)	Thực hiện 2018 (triệu đồng)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu	199.776	171.077	85,6
2	Lợi nhuận trước thuế	1.630	1.667	102,2
3	Nộp Ngân sách	11.980	14.200	118,5
4	Cổ tức thực hiện	3%	0%	-
5	Đầu tư XDCB	0	0	-

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Thi công: Năm 2018, Công ty tiếp tục đẩy mạnh thi công các công trình/dự án chuyển tiếp từ 2017 như Nhiệt điện điện Long Phú 1, Sông Hậu 1, Thái Bình 2, XM Nam Sơn, XM Xuân Thành... Ngoài ra, một số hợp đồng thi công công trình/hạng mục mới được ký kết và triển khai như Thủy điện Sứ Pán, Xi măng Nam Sơn, Xi măng Tân Thắng, PV oil, Vôi Việt... Nhìn chung, sản xuất thi công hoàn thành tốt các mốc tiến độ đề ra, uy tín và vị thế của Công ty trên thị trường tiếp tục được củng cố. Năng suất lao động và chất lượng sản phẩm chế tạo, lắp đặt được cải thiện đáng kể, việc làm, thu nhập cho người lao động được đảm bảo.

- Tình hình tài chính trong năm tương đối ổn định, nguồn vốn phục vụ sản xuất được đáp ứng đầy đủ, thanh toán kịp thời tiền lương/chế độ cho người lao động và các khoản vay đến hạn theo hợp đồng tín dụng. Công tác quyết toán, thu hồi vốn được thực hiện quyết liệt và duy trì thường xuyên.

- Lao động, việc làm: Việc làm cho người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân đạt 8,2 triệu đồng/người/tháng bằng 105 % so với kế hoạch. Việc thanh toán lương cho người lao động đầy đủ, kịp thời; các chế độ chính sách với người lao động được thực hiện đúng pháp luật. Việc đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động được thực hiện đầy đủ và tương đối kịp thời.

- Công tác chăm lo đời sống cho người lao động được quan tâm. Cơ sở vật chất phục vụ ăn ở, sinh hoạt tại các đơn vị thi công được đầu tư tốt hơn và có nhiều cải thiện. Công tác an toàn lao động, an ninh tài sản được duy trì tốt.

- Nhiều hoạt động đoàn thể và phong trào thi đua được phát động, góp phần động viên, thúc đẩy sản xuất, cải thiện điều kiện sinh hoạt, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản và nợ phải trả:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8,2%	8,9%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91,8%	91,1%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	77,5%	80,1%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	22,5%	19,9%
3	Khả năng thanh toán		
	- Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	1,29	1,25
	- Tổng TSLĐ và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	1,23	1,63
	- Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	0,08	1,86
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	0,81%	0,97%
	- Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	4,99%	5,11%

2.2. Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

(a) Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn năm 2018 như sau:

Tài sản ngắn hạn chiếm 91,1% trong khi các khoản nợ phải trả ngắn hạn chỉ chiếm 78,2%. Như vậy về mặt thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là an toàn.

Tuy nhiên, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn các công trình gặp nhiều khó khăn, do vậy, tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản qua các năm lớn. Cụ thể năm 2014 là 60%, năm 2015 là 50%, năm 2016 là 51%, năm 2017 là 66%, năm 2018 là 61%.

Trong tài sản ngắn hạn thì khoản phải thu khách hàng chiếm đến 69,6% tăng so với tỷ lệ 68,09% năm 2017, còn tiềm ẩn rủi ro nếu không thu hồi được vốn trong khi đến hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Mặt khác khi không thu hồi được công nợ, qua thời gian, Công ty phải trích lập dự phòng phải thu năm sau tăng lên so với năm trước.

(b) Về nhóm chỉ tiêu cơ cấu vốn kinh doanh:

- Tỷ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu) = 4,02 lần;
- Tỷ suất Nợ ngắn hạn/ Vốn chủ sở hữu = 3,93 lần;
- Tỷ số tự tài trợ (Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn) = 19,88%

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh số nợ phải trả đang vượt ngưỡng an toàn so với vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tỷ số nợ giảm so với mức 4,12 lần năm 2016 và do đặc thù ngành nghề kinh doanh, khi so sánh với các đơn vị khác trong ngành thì chỉ số trên nằm trong phạm vi có thể chấp nhận.

(c) Về nhóm chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán:

Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn tài sản. Tuy nhiên, cần giám dư nợ phải trả khách hàng sang các các nguồn có tính thanh khoản cao hơn như tiền và tương đương tiền.

(d) Về nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời:

- Tỷ suất Lợi nhuận gộp/ Doanh thu = 0,12
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu = 0,01
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu = 0,035

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả kinh doanh thấp: 01 đồng doanh thu tạo ra được 0,12 đồng lợi nhuận gộp và 0,01 đồng lợi nhuận trước thuế. Với 01 đồng vốn chủ sở hữu, công ty tạo ra được 0,035 đồng lợi nhuận trước thuế.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Triển khai điều chỉnh, bổ sung và thực hiện Đề án tái cấu trúc, nâng cao năng lực quản trị công ty giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025 để tái cơ cấu toàn diện công ty.

- Thực hiện chế độ Chủ tịch HĐQT chuyên trách, đảm bảo số lượng thành viên HĐQT độc lập hoặc không điều hành theo đúng Điều lệ công ty.

- Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Điều lệ 2018 sửa đổi, Quy chế quản trị 2018 phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản pháp luật mới có liên quan.

- Hoàn thiện hệ thống Quy chế, Quy định nội bộ khác phù hợp với Pháp luật và Điều lệ, làm cơ sở thực hiện việc thống nhất quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường các biện pháp quản lý vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng các dự án.

- Duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển phù hợp với tình hình kinh tế xã hội và chính sách đầu tư xây dựng cơ bản của đất nước, phù hợp quy mô nguồn vốn và trang thiết bị, chú trọng phát triển nhân tố con người thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Lấy hiệu quả, chất lượng, chữ tín làm cơ sở xây dựng thương hiệu, ổn định và phát triển sản xuất...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng Công ty trở thành một đơn vị mạnh của Tổng công ty LILAMA, là nhà thầu chuyên sâu vào nhóm ngành EPC điện (Điện than, Thủy điện, Phong điện, Điện khí...) và các lĩnh vực có liên quan.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, chuẩn hoá các hệ thống quản lý; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để thoả mãn toàn diện yêu cầu của khách hàng, đủ điều kiện để tham gia vào các dịch vụ trong chuỗi giá trị sản phẩm liên kết toàn cầu.

- Trong năm 2019 phấn đấu hoàn thành đạt và vượt kế hoạch SXKD sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ 2019/2018
1	Giá trị doanh thu	Tr.đồng	171.077	182.000	106%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1.667	1.800	108%
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	14.200	9.000	63%
4	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	8,200	8,200	100%

- Một số giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch SXKD 2019:

(1) Thị trường: Tích cực, chủ động hơn nữa trong công tác tìm kiếm việc làm, mở rộng thị trường để hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 và đảm bảo kế hoạch gói đầu cho năm 2020 trong điều kiện tiến độ tại một số dự án lớn dự kiến sẽ kéo dài như Long Phú 1, Sông Hậu 1, Thái Bình 2...

(2) Thu hồi vốn: Thực hiện quyết liệt, có hiệu quả công tác thu hồi vốn để giảm nhanh nợ phải thu; cân đối sử dụng các khoản vay tín dụng một cách phù hợp để đảm bảo hiệu quả nguồn vốn đáp ứng cho sản xuất và đảm bảo an toàn tài chính.

(3) Phương thức sản xuất: Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến phương án tổ chức sản xuất, thi công hiệu quả hơn theo hướng sử dụng nhân lực ít hơn và giảm chi phí, giảm ca xe ca máy.

(4) Phương thức khoán: Đổi mới cách thực khoán một các hiệu quả góp phần thúc đẩy sản xuất, tăng năng suất lao động. Thực hiện khoán một cách linh hoạt và phù hợp theo từng công trình, theo từng hạng mục hoặc giai đoạn thi công. Tăng cường kiểm soát chi phí khoán và thanh quyết toán hợp đồng khoán đúng quy định.

(5) Nhân lực: Nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng; xây dựng cơ chế đánh giá, phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực phù hợp. Tăng cường mối quan hệ đoàn kết và phối hợp chặt chẽ của CBCNV trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

(6) An toàn thi công: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, dự báo sớm các nguy cơ mất an toàn và duy trì tốt công tác an ninh trật tự...

(7) Tăng cường các hoạt động phong trào/đoàn thể. Tiếp tục quan tâm cải thiện điều kiện làm việc/ăn ở/sinh hoạt cho CBCNV; tạo môi trường thân thiện, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong làm việc và sinh hoạt.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Công ty luôn quan tâm và có trách nhiệm thực hiện tốt các quy định của Nhà nước, của địa phương và các KCN trong việc bảo vệ môi trường. Hoạt động sản xuất thi công tại Nhà máy và Công trường đảm bảo các tiêu chí bảo vệ môi trường, đặc biệt là sử dụng tiết kiệm và xử lý nước thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm và tái sử dụng vật tư nguyên liệu, đảm bảo cảnh quan khu sản xuất với hệ thống cây xanh, không chế tốt khí bụi, tiếng ồn...

5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động, coi trọng nhân tố con người. Đưa mục tiêu bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động thành một trong những mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Luôn xác định trách nhiệm của công ty đối với các vấn đề của xã hội, cộng đồng, địa phương.

PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Về sản xuất kinh doanh:

- Năm 2018, trong điều kiện, tình hình chung diễn biến bất lợi và khó lường, mặc dù một số chỉ tiêu SXKD không hoàn thành; tuy nhiên công ty đã có nhiều nỗ lực trong sản xuất và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, cụ thể:

- Thi công tại các dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1, Long Phú 1, Thủy điện Sứ Pán, Xi măng Nam Sơn, Xi măng Tân Thắng... cơ bản đảm bảo chất lượng và tiến độ đề ra.

- Tỷ trọng doanh thu của các hợp đồng công ty tự tìm kiếm (ngoài LILAMA) chiếm hơn 51% trong cơ cấu doanh thu thực hiện 2018.

- Hoàn thành quyết toán nhiều công trình dự án lớn như LHD Nghi Sơn, Dầu ăn thực vật Miền Bắc và các hợp đồng Xi măng Nam Sơn, Vôi Việt, PV oil...

- Công tác An toàn thi công, an toàn vệ sinh lao động, an ninh trật tự được được duy trì tốt.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu chính như Doanh thu, Lợi nhuận không đạt kỳ vọng của công ty và không hoàn thành kết hoạch đề ra; Hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /Doanh thu chỉ đạt 0,97%; lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ đạt 409 đồng. Công tác đấu thầu/chào giá tìm kiếm việc làm, mở rộng thị trường còn nhiều khó khăn, hạn chế.

1.2. Về tình hình tài chính:

- Công tác tài chính được thực hiện đúng quy chế, việc hạch toán kế toán đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Tình hình tài chính tương đối ổn định, nguồn vốn phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh được đáp ứng khá kịp thời; Nộp ngân sách tăng, đạt 14,2 tỷ đồng, trích nộp BHXH trên 9 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra.

- Chế độ lập và báo cáo tài chính được thực hiện đúng quy định.

Tuy nhiên tình hình tài chính vẫn còn nhiều khó khăn, hiệu quả sử dụng vốn còn thấp; dư nợ tín dụng và chi phí tài chính, chi phí lãi vay cao. Tỷ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu ở mức cao (4,02 lần) tăng so với năm trước (3,44 lần). Nhiều khoản nợ quá hạn chưa thu hồi được làm giảm khả năng thanh toán ngắn hạn, tăng trích lập dự phòng... giảm hiệu quả hoạt động của đơn vị.

1.3. Về công tác đầu tư:

Trong năm, căn cứ vào tình hình sản xuất và nguồn vốn, công ty đã chủ động chưa thực hiện các hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, trong thời gian tới, cần tiếp tục thu xếp vốn trung và dài hạn để triển khai việc đầu tư nâng cao năng lực thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng các hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4. Về lao động và việc làm:

- Việc làm cho người lao động được đảm bảo liên tục, năng suất lao động tiếp tục cải thiện; thu nhập bình quân đạt trên 8,2 triệu đồng/người/tháng (=105,1% kế hoạch). Việc thanh toán lương, giải quyết các chế độ cho người lao động đúng quy định và tương đối kịp thời.

- Việc chăm lo đời sống, cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt cho người lao động được quan tâm và có nhiều cải thiện thiết thực.

Tuy nhiên, Nguồn nhân lực của công ty còn thiếu ổn định, năng suất lao động còn thấp, điều kiện làm việc của người lao động còn khó khăn, hiệu quả sử dụng nhân lực và khả năng thu hút, giữ chân lao động còn hạn chế.

1.5. Về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội: Công ty đã tuân thủ và thực hiện một cách có trách nhiệm các vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc

- Năm 2018, trong điều hành, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ tốt các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết

HDQT, đã duy trì thường xuyên chế độ thông tin và báo cáo với HDQT về kết quả và tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác.

- Ban Tổng giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, đã bám sát kế hoạch SXKD hàng quý của HDQT để tập trung thực hiện, kịp thời nắm bắt và chỉ đạo sát sao mọi mặt công tác.

- Ban Tổng giám đốc cũng đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động đấu thầu, chào giá, mở rộng thị trường. Công ty đã ký kết thêm một số hợp đồng thi công mới, bổ sung kịp thời cho phần doanh thu thiếu hụt do một số dự án bị hoãn và giãn tiến độ. Trong đó, tỷ trọng doanh thu của các hợp đồng do Công ty thực hiện với khách hàng (ngoài LILAMA) đạt hơn 51%.

- Ban Tổng giám đốc đã tăng cường chỉ đạo và thực hiện quyết liệt công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn các công trình, đã quyết toán xong nhiều công trình dự án cũ.

Nhìn chung, năm 2018 hoạt động SXKD của Công ty rất khó khăn do một số dự án đang thi công bị giãn, chậm tiến độ, thậm chí phải tạm ngừng thi công vì chủ đầu tư gặp khó khăn về vốn hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp từ của lệnh cấm vận của Mỹ với đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đã có nhiều giải pháp phù hợp kịp thời, đã nỗ lực và sát sao trong điều hành, trên cơ sở đó hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Công ty tiếp tục được duy trì ổn định.

- Để Công ty duy trì được sự ổn định và tăng trưởng năm 2019 và những năm tiếp theo, hoàn thành tốt nhất các mục tiêu dài hạn; Ban điều hành cần tập trung cho công tác mở rộng thị trường, xây dựng và chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện kế hoạch doanh thu, kế hoạch SXKD định kỳ hàng tháng/hàng quý. Trong chỉ đạo sản xuất, cần kiểm soát chặt chẽ chi phí, tăng cường thu hồi vốn để giảm chi phí tài chính; đồng thời phải thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, đánh giá tình hình tại các đơn vị, chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng năng suất lao động; làm cơ sở nâng cao hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận.

3. Kế hoạch, định hướng của HDQT

(1) Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường giám sát, đảm bảo tuân thủ Điều lệ/Quy chế nội bộ để tăng hiệu quả công tác quản trị, quản trị rủi ro... phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

(2) Tiếp tục chỉ đạo triển khai Đề án tái cấu trúc giai đoạn 2019-2020 và các nội dung điều chỉnh, bổ sung Đề án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Mục tiêu của chương trình tái cấu trúc giai đoạn tới, chủ yếu gồm:

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức, quy trình quản lý để hoạt động của Công ty đạt hiệu quả cao hơn phù hợp với thực tiễn hoạt động.

- Đầu tư trang thiết bị, tài sản, phát triển năng lực chuyên sâu một số lĩnh vực kinh doanh mà công ty có thế mạnh và thị trường tiềm năng.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường;

- Tăng quy mô về vốn và tài sản; đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng doanh thu và lợi nhuận.

- Tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng để giảm tỷ lệ nắm giữ vốn Điều lệ của cổ đông lớn: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam.

(3) Tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả công tác quản trị trong các lĩnh vực chính, cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm phù hợp;
- Xây dựng và thực hiện đầu tư và hợp tác đầu tư hiệu quả;
- Duy trì các phiên họp định kỳ, các hoạt động kiểm tra để đánh giá kết quả hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành;
- Thường xuyên giám sát việc tuân thủ Luật pháp, tuân thủ Điều lệ, Quy chế/quy định nội bộ của Công ty và thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị.

(4) Chỉ đạo và phối hợp cùng Ban Tổng giám đốc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, đấu thầu, chào giá, mở rộng thị trường.

(5) Chỉ đạo và phối hợp cùng Ban Tổng giám đốc thực hiện đổi mới phương thức quản lý và tổ chức sản xuất thi công, nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(6) Thực hiện tốt chế độ báo cáo, công bố thông tin và công tác quan hệ cổ đông.

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Lê Hữu Điều	Chủ tịch HĐQT	Cá nhân: 27.243	0,83
		(Chuyên trách)	Đại diện TCT Lilama: 653.031	20
2	Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 0	0
		Kế toán trưởng	Đại diện TCT Lilama: 489.773	15
3	Nguyễn Văn Triều	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 0	0
		Tổng giám đốc	Đại diện TCT Lilama: 552.425	16
4	Nguyễn Tất Linh	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 14.670	0.45
5	Vũ Sơn Lâm	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 2.960	0.09

Tóm tắt lý lịch ông: **Lê Hữu Điều** - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giới tính : Nam

Số CMTND : 142499594 Cấp ngày: 02/04/2007 tại CA Hải Dương

Ngày tháng năm sinh : 15/07/1961

Nơi sinh : Thụy Lương - Thái Thụy - Thái Bình

Quê quán : Thụy Lương - Thái Thụy - Thái Bình
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Địa chỉ thường trú: Số 196B, đường Quang Trung, Tp Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
 Số điện thoại liên lạc: 0913.255.330
 Trình độ văn hoá: 10/10
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
 Quá trình công tác:

Từ 5/1982 -1/1987: KTV - Xí nghiệp Liên hợp lắp máy 69 Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
 Từ 1/1987-1/1999: Đội trưởng - Xí nghiệp lắp máy 69-3 Kim Môn, Hải Dương
 Từ 1/1999-6/2005: Phó Giám đốc Công ty lắp máy và xây dựng 69-3, Hải Dương
 Từ 6/2005-1/2007: Giám đốc Công ty Cơ khí Lắp máy, thị xã Ninh Bình- T Ninh Bình
 Từ 1/2007 – 4/2009: Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama
 Từ 4/2009 – 08/2011: Chủ tịch HĐQT - Tổng GD Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama
 Từ 09/2011 – nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT không thành lập các tiểu ban, HĐQT phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo dõi các mặt và lĩnh vực hoạt động của công ty. Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách tại các kỳ họp HĐQT.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2018 Hội đồng quản trị đã thực hiện vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. Kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà Nước, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các quy định và hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc. Tại các phiên họp thường kỳ, HĐQT ban hành Nghị quyết, đưa ra những định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp, kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD.

a) Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch	24/04/2011	11	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên	01/09/2011	11	100%	
3	Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	26/04/2016	11	100%	
4	Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên	26/04/2016	11	100%	
5	Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên	27/04/2017	11	100%	

b) Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	85/NQ-HĐQT-2018	15/01/2018	Thông qua: Sửa đổi một số quy chế/quy định của công ty
2	86/NQ-HĐQT-2018	02/03/2018	Thông qua: Chốt danh sách cổ đông và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
3	87/NQ-HĐQT-2018	22/03/2018	Thông qua: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018
4	88/NQ-HĐQT-2018	23/03/2018	Thông qua: Kế hoạch và tình hình thực hiện SXKD quý 1/2018 – Kế hoạch SXKD Quý 2/2018; Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018; Chương trình, nội dung các báo cáo, tờ trình và văn bản trình Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên 2018.
5	89/NQ-HĐQT-2018	10/05/2018	Thông qua: Phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2018
6	90/NQ-HĐQT-2018	25/06/2018	Thông qua: Kết quả SXKD quý 2/2018 và 6 tháng đầu năm 2018; Kế hoạch SXKD Quý 3/2018; Một số chủ trương, định hướng trong SXKD thời gian tới;
7	91/NQ-HĐQT-2018	18/07/2018	Thông qua: Phương án huy động vốn năm 2018 tại Ngân hàng BIDV CN Ninh Bình để thực hiện phương án SXKD;
8	92/NQ-HĐQT-2018	09/08/2018	Thông qua: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA); Kết quả SXKD quý 2/2018; Kế hoạch SXKD Quý 3/2018 và 6 tháng cuối năm 2018; Một số chủ trương, định hướng trong SXKD thời gian tới.
9	93/NQ-HĐQT-2018	09/08/2018	Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới hệ thống Quy chế quản lý nội bộ.
10	94/NQ-HĐQT-2018	09/08/2018	Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty.

11	95/NQ-HĐQT-2018	18/10/2018	Thông qua: Báo cáo tài chính Quý 3/2018; Kết quả SXKD quý 3/2018 và 9 tháng đầu năm 2018; Kế hoạch SXKD Quý 4/2018 và ước thực hiện năm 2018; Kế hoạch SXKD năm 2019; Một nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện từ nay cho đến hết năm 2018.
12	96/NQ-HĐQT-2018	30/11/2018	Thông qua: Phê duyệt hồ sơ mời thầu gói mua sắm 01 xe ô tô gắn cầu thủy lực 15 tấn.
13	97/NQ-HĐQT-2018	24/12/2018	Thông qua: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm 01 xe ô tô gắn cầu thủy lực 15 tấn.
14	98/NQ-HĐQT-2018	25/12/2018	Thông nhất việc đầu tư bằng hình thức thuê mua tài chính - mua sắm 01 xe ô tô gắn cầu thủy lực 15 tấn.

1.4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập, không điều hành:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, đề xuất các ý kiến, thảo luận và biểu quyết các vấn đề tại các phiên họp HĐQT.
- Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên HĐQT;
- Tuân thủ việc phân công trong nội bộ HĐQT về quản lý, giám sát các lĩnh vực hoạt động của công ty;
- Kịp thời có ý kiến với Ban giám đốc và HĐQT liên quan đến quyền của cổ đông.

1.5. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

(1) Ông Lê Hữu Điều – Chủ tịch HĐQT

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng BKS	13.100	0,40
2	Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên	0	0
3	Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên	99.761	3,06

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát tổ chức các phiên họp định kỳ 03 lần/năm để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ, Quy chế quản trị công ty và quy định của Pháp luật.
- Tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT, có ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản về các nội dung có liên quan. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền

hạn về giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực, minh bạch mọi mặt hoạt động của Công ty.

- Hàng năm Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT, và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và BKS

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ-2018 phiên họp thường niên 2018 ngày 24/04/2018.

- Cụ thể thực hiện năm 2018 như sau :

TT	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị (05 người)	1.046.653.519	96.000.000
2	Ban kiểm soát (03 người)	173.449.761	36.000.000
3	Thư ký HĐQT	112.623.037	18.000.000
	Tổng cộng :	1.332.726.317	150.000.000

- Các khoản lợi ích khác: Không

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Tập trung thực hiện chức năng quản trị và giám sát các mặt hoạt động.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để tổng kết đánh giá kết quả và xây dựng kế hoạch SXKD cho từng quý, ban hành nghị quyết, đưa ra những định hướng và các giải pháp để chỉ đạo Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD.

- Phân công từng thành viên theo dõi các lĩnh vực hoạt động của công ty. Các thành viên HĐQT theo nhiệm vụ được phân công đã thực hiện chức năng giám sát thường xuyên, kịp thời có ý kiến với ban điều hành trong các vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ họp HĐQT.

- Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị:

+ Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho công ty, do vậy để hoạt động của HĐQT ngày càng có hiệu quả các thành viên trong hội đồng quản trị cần phải nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao;

+ Cử thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;

+ Giám sát việc thực hiện Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty; kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc;

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên.

PHẦN VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 022 /BCKT/TC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 25/02/2019, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(Đã ký)

(Đã ký)

NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,777,402,193	191,371,386,412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,452,462,001	10,931,522,998
1. Tiền	111		4,452,462,001	10,931,522,998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,437,000,000	2,225,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20,437,000,000	2,225,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147,831,712,522	137,590,528,621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	153,755,075,158	141,974,898,218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		791,330,947	675,096,366
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,174,062,715	5,829,290,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	48,044,561,003	40,478,468,126
1. Hàng tồn kho	141		48,044,561,003	40,478,468,126
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,666,667	145,866,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	11,666,667	145,866,667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,656,945,951	17,148,653,725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	157,641,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	157,641,000
II. Tài sản cố định	220		10,417,484,281	12,452,271,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10,417,484,281	11,643,752,570
- Nguyên giá	222		58,309,747,822	56,771,729,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47,892,263,541)	(45,127,976,829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	808,518,829
- Nguyên giá	225		-	1,447,164,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(638,645,594)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,239,461,670	4,538,741,326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	11,239,461,670	4,538,741,326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242,434,348,144	208,520,040,137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194,226,856,561	161,632,736,288
I. Nợ ngắn hạn	310		189,668,745,047	155,762,894,933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	48,252,904,858	30,718,902,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	899,716,631	2,573,173,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,747,908,750	8,943,735,227
4. Phải trả người lao động	314		7,174,012,060	9,706,922,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	460,672,534	5,698,744,198
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,409,606,386	8,121,579,595
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	123,634,326,917	89,785,440,606
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		89,596,911	214,396,911
II. Nợ dài hạn	330		4,558,111,514	5,869,841,355
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	2,859,986,514	2,859,986,514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,698,125,000	3,009,854,841
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,207,491,583	46,887,303,849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	48,207,491,583	46,887,303,849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,114,232,377	1,114,232,377
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,016,696,695	8,016,696,695
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,322,289,011	2,002,101,277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,988,280,164	709,284,863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,334,008,847	1,292,816,414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242,434,348,144	208,520,040,137

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	171,077,202,701	199,776,252,696
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171,077,202,701	199,776,252,696
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	149,845,434,606	179,776,573,518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,231,768,095	19,999,679,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	135,325,209	61,805,377
7. Chi phí tài chính	22	V.04	9,987,937,633	8,689,126,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,987,937,633	8,689,126,443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	9,717,155,671	10,028,989,438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,662,000,000	1,343,368,674
11. Thu nhập khác	31		5,511,058	299,363,636
12. Chi phí khác	32		-	11,813,871
13. Lợi nhuận khác	40		5,511,058	287,549,765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,667,511,058	1,630,918,439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	333,502,211	338,102,025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	1,334,008,847	1,292,816,414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		409	396
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		409	396

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(20,848,688,676)	(8,441,932,002)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,667,511,058	1,630,918,439
2. Điều chỉnh cho các khoản		11,964,432,429	10,158,267,572
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,125,641,118	2,453,139,383
- Các khoản dự phòng	03	-	(209,938,950)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(135,325,209)	(774,059,304)
- Chi phí lãi vay	06	9,987,937,633	8,689,126,443
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(13,821,113)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,631,943,487	11,789,186,011
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10,083,542,901)	(13,131,993,805)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7,566,092,877)	33,290,654,858
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(79,267,973)	(32,510,857,750)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6,566,520,344)	1,666,209,217
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9,722,641,215)	(8,693,131,695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(337,766,853)	(652,038,892)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(124,800,000)	(199,959,946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(18,167,528,791)	(1,648,194,623)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90,854,000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,102,000,000)	(1,710,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,890,000,000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135,325,209	61,805,377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		32,537,156,470	(2,659,971,816)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159,894,061,596	134,875,702,589
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,892,799,139)	(135,521,836,708)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(464,105,987)	(309,268,612)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1,704,569,085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,479,060,997)	(12,750,098,441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,931,522,998	23,681,621,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,452,462,001	10,931,522,998

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Chi tiết Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được đăng tải trên website <http://www.lilamaemc.com.vn>

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Văn Triều